

**CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TIẾN INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TIẾN INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TIEN INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH TIEN INVEST.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110299713

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 565 đường Nguyễn Đức Thuận, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919678550

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4543     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) – Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.                                                                      | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng và các kim loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; -Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ sợi dệt; -Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường). | 4669        |
| 16. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0220        |
| 17. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0231        |
| 18. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0232        |
| 19. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0312        |
| 20. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0710        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; - Quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ.                                                                                                                             | 8299        |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                      | 8559        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh bất động sản<br>Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                                                                                                          | 6810(Chính) |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                        | 6820        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                              | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát xây dựng<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>Kiểm định xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng                                                                                                                                                            | 7110 |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 32. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1020 |
| 34. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071 |
| 35. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1072 |
| 36. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073 |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1075 |
| 38. | Sản xuất chè<br>Chi tiết: - Trộn chè và chất phụ gia; - Sản xuất chiết xuất và<br>chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1076 |
| 39. | Sản xuất cà phê<br>Chi tiết: - Rang là lọc chất caphein cà phê; - Sản xuất các sản<br>phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê pha phin, chiết xuất<br>cà phê và cà phê cô đặc; - Sản xuất các chất thay thế cà phê                                                                                                                                                                                                                                                       | 1077 |
| 40. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất thực phẩm<br>đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh<br>dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần<br>hooc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt<br>madonne, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất giấm; - Sản xuất<br>mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ<br>hồng như: bánh sandwich, bánh pizza. | 1079 |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220 |
| 44. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310 |
| 45. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2392 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2393 |
| 47. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2824 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 2829 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                              | 4931 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe nội tỉnh, liên tỉnh; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác.                                                                                                               | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi xe đạp, xe máy.                                                                                                                                                        | 5225 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa (Không bao gồm hoạt động bưu chính) – Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.                                                                                                          | 5229 |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác...                                                            | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng.                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 61. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông.                                                                                                                                                                                                                                                          | 6190 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                        | 7990 |
| 66. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                              | 3100 |
| 67. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) | 3240 |
| 68. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                 | 3312 |
| 69. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                  | 3315 |
| 70. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                     | 3319 |
| 71. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                    | 3320 |
| 72. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                          | 3600 |
| 73. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                              | 3700 |
| 74. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                             | 3811 |
| 75. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                   | 3821 |
| 76. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                         | 3822 |
| 77. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                           | 3830 |
| 78. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                          | 3900 |
| 79. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                          | 4101 |
| 80. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                    | 4102 |
| 81. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                              | 4211 |
| 82. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                               | 4212 |
| 83. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                   | 4221 |
| 84. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                        | 4222 |
| 85. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                         | 4223 |
| 86. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                          | 4229 |
| 87. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                   | 4291 |
| 88. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                            | 4292 |
| 89. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                      | 4293 |
| 90. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                 | 4299 |
| 91. | Phá dỡ                                                                                                                                                     | 4311 |
| 92. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                          | 4312 |
| 93. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                      | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH<br>QUANG BA  | Thôn Cam 2, Xã<br>Cổ Bi, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.196.0<br>00 | 31.960.000.000           | 47,000       | 0010800182<br>50                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 3.196.0<br>00 | 31.960.000.000           | 47,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ KIM<br>OANH | Thôn Cam 2, Xã<br>Cổ Bi, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.400.0<br>00 | 34.000.000.000           | 50,000       | 0251820008<br>85                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 3.400.0<br>00 | 34.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                         |                           |         |               |       |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 3 | ĐÀO ĐÌNH TRỌNG | Tổ 4 KĐT Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 204.000 | 2.040.000.000 | 3,000 | 034082004718 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 204.000 | 2.040.000.000 | 3,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO ĐÌNH TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034082004718

Ngày cấp: 24/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4 KĐT Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4 KĐT Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội